

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

THÁNG 04 NĂM 2021

M.S.D.A.
★

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 03 năm 2021.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 26 tháng 04 năm 2021.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.706.025.512	305.818.425.659
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.484.035.247	16.870.104.624
1. Tiền	111		3.834.035.247	13.520.104.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000	3.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.337.046.003	240.604.168.967
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	132.129.171.013	218.032.906.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.151.981.100	1.372.178.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	38.145.799.090	21.288.989.129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	49.486.254.593	48.211.269.231
1. Hàng tồn kho	141		49.486.254.593	48.211.269.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		398.689.669	132.882.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	265.399.829	132.882.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.289.840	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.105.247.933	38.223.829.372
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.671.568.257	16.745.470.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	15.532.517.005	16.598.099.598
- Nguyên giá	222		24.203.058.399	24.001.558.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.670.541.394)	(7.403.458.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	139.051.252	147.371.383
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.479.245)	(96.159.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.210.679.676	2.255.358.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	2.210.679.676	2.255.358.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.811.273.445	344.042.255.031

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	300		188.435.079.964	271.178.480.755
I. Nợ ngắn hạn	310		188.435.079.964	271.178.480.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	74.455.338.351	136.196.450.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.015.934.326	1.406.923.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.935.455.495	3.531.891.029
4. Phải trả người lao động	314		851.524.565	3.642.295.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	11.383.309.827	12.194.408.778
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	8.133.679.885	7.398.154.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	84.303.116.455	104.430.636.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.356.721.060	2.377.721.060
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.376.193.481	72.863.774.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	75.376.193.481	72.863.774.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	9.419.844.122
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.464.655.359	17.952.236.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.952.236.154	6.332.480.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.512.419.205	11.619.755.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.811.273.445	344.042.255.031

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	16.822.572.811	104.234.029.732	16.822.572.811	104.234.029.732
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.822.572.811	104.234.029.732	16.822.572.811	104.234.029.732
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	12.632.297.855	93.894.349.652	12.632.297.855	93.894.349.652
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.190.274.956	10.339.680.080	4.190.274.956	10.339.680.080
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.046.095.702	109.608.338	5.046.095.702	109.608.338
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.407.859.606	2.458.522.708	1.407.859.606	2.458.522.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.381.984.316	2.455.407.708	1.381.984.316	2.455.407.708
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	2.913.365.869	4.113.418.393	2.913.365.869	4.113.418.393
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	2.850.703.117	2.766.900.706	2.850.703.117	2.766.900.706
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}	30		2.064.442.066	1.110.446.611	2.064.442.066	1.110.446.611
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	482.879.567	434.176.107	482.879.567	434.176.107
12 Chi phí khác	32	VI.6.	34.902.428	523.428.185	34.902.428	523.428.185
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		447.977.139	(89.252.078)	447.977.139	(89.252.078)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.512.419.205	1.021.194.533	2.512.419.205	1.021.194.533
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	227.392.477	-	227.392.477
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.512.419.205	793.802.056	2.512.419.205	793.802.056

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VNĐ	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.512.419.205	1.021.194.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.275.402.724	227.529.332
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.738.101	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.807.696.962)	(197.402.428)
- Chi phí lãi vay	06		1.381.984.316	2.455.407.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		363.847.384	3.506.729.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.072.623.321	56.211.930.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.274.985.362)	(5.853.385.482)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(60.558.526.395)	(87.227.656.023)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87.838.277)	(85.070.110)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.512.446.610)	(2.633.096.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.844.682.560)	(2.415.601.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.136.991.501	(38.496.149.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.500.000)	(854.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.807.696.962	106.493.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.606.196.962	(656.881.208)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.750.946.552	142.049.643.807
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.878.466.291)	(133.430.824.250)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.127.519.739)	8.618.819.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.384.331.276)	(30.534.211.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.870.104.624	42.890.453.600
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(1.738.101)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	4.484.035.247	12.356.242.487

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0301888195 ngày 13/07/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính.

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
 - Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
 - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
 - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
 - Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
 - Hoạt động viễn thông có dây;
 - Sản xuất thiết bị điện khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
 - Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
 - Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
 - Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5. Cấu trúc doanh nghiệp**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
<i>Tiền mặt</i>	967.947.500	3.983.281.873
Tiền mặt VNĐ	967.947.500	3.983.281.873
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2.866.087.747	9.536.822.751
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2.866.087.747	9.536.822.751
Tiền gửi ngân hàng USD	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	650.000.000	3.350.000.000
Cộng	4.484.035.247	16.870.104.624

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VNĐ Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VNĐ Dự phòng
<i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>						
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	31/03/2021	01/01/2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	132.129.171.013	(89.905.200)	218.032.906.871	(89.905.200)
Cộng	132.129.171.013	(89.905.200)	218.032.906.871	(89.905.200)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.151.981.100	1.372.178.167
Cộng	2.151.981.100	1.372.178.167

5. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	38.145.799.090	-	21.288.989.129	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	4.355.347.794	-	681.821.468	-
- Tạm ứng (**)	33.110.952.275	-	20.022.262.060	-
- Phải thu khác (***)	679.499.021	-	584.905.601	-
b. Dài hạn	23.000.000	-	23.000.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	38.168.799.090	-	21.311.989.129	-

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, cho khách hàng mượn thiết bị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	828.907.492	-	793.097.595	(580.529.422)
Công cụ, dụng cụ	120.301.205	-	15.035.855	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	18.058.829.986	-	12.012.455.565	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	(91.781.793)
Hàng hoá	30.281.233.690	-	35.193.697.996	(221.076.707)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	49.486.254.593	0	48.211.269.231	(893.387.922)

() Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu					Đơn vị tính: VNĐ
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	700.000.000	15.637.142.955	7.517.629.999	146.785.445	24.001.558.399
Mua trong kỳ	-	201.500.000	-	-	201.500.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	700.000.000	15.838.642.955	7.517.629.999	146.785.445	24.203.058.399
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	700.000.000	4.750.851.480	1.817.516.819	135.090.502	7.403.458.801
Khấu hao trong kỳ	-	1.055.823.643	206.246.828	5.012.122	1.267.082.593
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	700.000.000	5.806.675.123	2.023.763.647	140.102.624	8.670.541.394
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	-	10.886.291.475	5.700.113.180	11.694.943	16.598.099.598
Số dư ngày 31/12/2021	-	10.031.967.832	5.493.866.352	6.682.821	15.532.517.005

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.881.065.953 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VNĐ
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	-	243.530.497	243.530.497
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	243.530.497	243.530.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	96.159.114	96.159.114
Khấu hao trong năm	-	8.320.131	8.320.131
Số dư ngày 31/03/2021	-	104.479.245	104.479.245
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	-	147.371.383	147.371.383
Tại ngày 31/03/2021	-	139.051.252	139.051.252

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VNĐ.

9. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	265.399.829	132.882.837
Công cụ, dụng cụ	12.930.716	26.264.391
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	55.138.930	57.718.029
Chi phí chờ phân bổ khác	197.330.183	48.900.417
b. Dài hạn	2.210.679.676	2.255.358.391
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T4/2021 đến năm 2044	1.258.813.000	1.271.087.500
Công cụ, dụng cụ	746.423.466	791.693.998
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	188.356.956	168.897.737
Chi phí khác	17.086.254	23.679.156
Cộng	2.476.079.505	2.388.241.228

10. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	74.455.338.351	74.455.338.351	136.196.450.817	136.196.450.817
Cộng	74.455.338.351	74.455.338.351	136.196.450.817	136.196.450.817

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 VNĐ		Trong năm VNĐ		31/03/2021 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	104.430.636.194	104.531.516.194	29.750.946.552	49.878.466.291	84.303.116.455	84.303.116.455
Vay ngân hàng	72.982.636.194	73.083.516.194	23.200.946.552	42.028.466.291	54.155.116.455	54.155.116.455
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	29.119.663.697	29.119.663.697	12.907.283.321	24.918.922.296	17.108.024.722	17.108.024.722
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	43.862.972.497	43.862.972.497	10.293.663.231	17.109.543.995	37.047.091.733	37.047.091.733
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm	-	100.880.000	-	-	-	-
Vay cá nhân (4)	31.448.000.000	31.448.000.000	6.550.000.000	7.850.000.000	30.148.000.000	30.148.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/2020.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng.

- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng.

- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:

+ Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.

+ Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến ngày 17/06/2021.

- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL11 ngày 20/7/2020

- Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: từ 20/7/2020 đến hết ngày 20/07/2021.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay. Cụ thể như sau:
 - + Tối đa 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt.
 - + Tối đa 6 tháng đối với mảng thiết bị giám sát hành trình/các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra được quy định cụ thể tại đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ.
- Lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 203/VCB.TT/19NHTL ký ngày 23/07/2019 và Hợp đồng cầm cố tài khoản số 256/HĐCC.TT/19 ký ngày 23/7/2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 500.000.000 đồng.
- Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: tối đa 12 tháng/lần nhận nợ.
- Lãi suất vay: Lãi suất thỏa thuận, theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Sổ/Thẻ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ		31/03/2021
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	1.198.161.006	394.903.183	1.158.618.515	434.445.674
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	471.174.641	471.174.641	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.392.581	3.392.581	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.904.894.700	-	1.844.682.560	60.212.140
Thuế TNCN	423.201.262	947.834.937	529.860.716	841.175.483
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	994.341.471	400.353.334	593.988.137
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	3.000.000	3.000.000	5.634.061
Cộng	3.531.891.029	2.814.646.813	4.411.082.347	1.935.455.495

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN
- Lãi vay cá nhân
- CP thuê văn phòng công ty tại 614 Điện Biên Phủ
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào
- CP thuế nhà thầu tạm trích

31/03/2021
VNĐ

01/01/2021
VNĐ

-	34.762.296
-	39.143.566
-	91.362.191
354.545.454	-
10.559.897.653	11.099.393.809
468.866.720	929.746.916

Cộng

11.383.309.827 **12.194.408.778**

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khoản chi phí các dự án
- Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải thu ngắn hạn khác
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Giá trị bảo lãnh bảo hành theo HĐ 1101/2019/HĐMB/VTC-MBT ngày 11/1/2019- Cty TNHH GPCN Cao Mobitech
- Phải trả ngắn hạn khác

31/03/2021
VNĐ

01/01/2021
VNĐ

8.133.679.885	7.398.154.531
255.937.980	214.726.977
229.445.557	-
100.780.911	42.807.411
30.174.230	4.518.230
239.020.000	423.980.010
-	-
2.148.551.157	1.582.351.853
32.465.990	32.465.990
5.087.999.060	5.087.999.060
7.305.000	7.305.000
2.000.000	2.000.000

b) Dài hạn

- -

Cộng

8.133.679.885 **7.398.154.531**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	14.773.505.033	67.942.775.007
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.619.755.992	11.619.755.992
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.742.268.148	-	1.742.268.148
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	17.952.236.154	72.863.774.276
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.512.419.205	2.512.419.205
Số dư tại ngày 31/03/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	20.464.655.359	75.376.193.481

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	1.742.268.148
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.247.899.423
- Thù lao HĐQT, BKS:	468.800.000
- Chi trả cổ tức:	4.982.057.300
	8.441.024.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

15.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.419.844.122	-	-	9.419.844.122
Cộng	9.419.844.122	-	-	9.419.844.122

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.236.487.898	45.064.371.983
- Doanh thu hoạt động thương mại	6.586.084.913	59.149.403.203
- Doanh thu khác	-	20.254.546
Cộng	16.822.572.811	104.234.029.732

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.705.855.939	39.095.254.895
- Giá vốn hoạt động thương mại	4.926.441.916	54.793.594.757
- Giá vốn khác	-	5.500.000
Cộng	12.632.297.855	93.894.349.652

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.696.962	72.958.700
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	238.398.740	36.649.638
Cộng	5.046.095.702	109.608.338

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Lãi tiền vay	1.381.984.316	2.455.407.708
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.875.290	3.115.000
Cộng	1.407.859.606	2.458.522.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Thu nhập từ chuyển nhượng 2 trạm BTS tại Củ Chi	-	90.909.090
- Thu nhập từ NCC trả hộ tổ chức sự kiện	482.879.567	-
- Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	-	343.067.017
- Thu nhập khác	-	200.000
Cộng	482.879.567	434.176.107

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	34.902.428	520.858.267
- Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	-	1.645.718
- Chi phí khác	-	924.200
Cộng	34.902.428	523.428.185

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.850.703.117	2.766.900.706
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	2.588.086.072	2.551.381.608
Chi phí nhân viên	1.549.632.716	1.115.373.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.413.888	772.206.147
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	541.039.468	663.801.772
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	262.617.045	215.519.098
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	51.401.467	33.196.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.215.578	182.322.510
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.913.365.869	4.113.418.393
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	2.848.006.353	3.415.593.538
Chi phí nhân viên	1.101.075.000	774.911.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.494.649	2.284.965.159
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	406.436.704	355.717.214
- Các khoản chi phí bán hàng khác	65.359.516	697.824.855
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.840.069	4.760.840
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	61.519.447	693.064.015
Cộng	5.764.068.986	6.880.319.099

195-
TY
AN
ONG
CHIM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.067.602.453	376.544.420
Chi phí nhân công	9.951.712.728	29.622.603.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.402.724	227.529.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.661.623.156	4.291.275.902
Chi phí khác bằng tiền	1.486.683.161	3.003.647.687
Cộng	24.443.024.222	37.521.600.902

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22.351.548.080	104.777.814.177
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	19.839.128.875	103.756.619.644
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.419.205	1.021.194.533
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>144.074.341</i>	<i>115.767.854</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	144.074.341	115.767.854
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.800.000.000</i>	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	(2.143.506.454)	1.136.962.387
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.143.506.454)	1.136.962.387
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	227.392.477

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến